BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2017/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2017

THÔNG TƯ
Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2017.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Hoa

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HÓA, CƠ SỞ Y TẾ, CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Định mức sử dụng đất đối với đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao và các công trình văn hóa thuộc loại đất sinh hoạt cộng đồng (không bao gồm đất xây dựng các cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện; thẩm định nhu cầu sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng mới hoặc mở rộng quy mô sử dụng đất các công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao và các công trình văn hóa thuộc loại đất sinh hoạt cộng đồng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Định mức sử dụng đất theo công trình: là diện tích đất cần thiết cho một công trình để công trình đó phát huy được đầy đủ công năng sử dụng và sử dụng đất có hiệu quả cho một mục đích cụ thể.

2. Định mức sử dụng đất theo đầu người: là diện tích đất tính bằng m^2 cho một người để người đó phát huy được đầy đủ khả năng về một lĩnh vực và sử dụng đất có hiệu quả cho một mục đích cụ thể. Định mức sử dụng đất theo đầu người được quy định theo đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh. Định mức sử dụng đất theo đầu người được tính theo tổng dân số của mỗi đơn vị hành chính.

3. Trung tâm văn hóa xã; nhà văn hóa thôn; hội trường thôn, trụ sở thôn, câu lạc bộ thôn: là các công trình văn hóa thuộc loại đất sinh hoạt cộng đồng theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Chương II
ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 4. Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa

1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa là đất xây dựng các công trình về văn hóa, bao gồm: trung tâm văn hóa; cung thiếu nhi hoặc nhà thiếu nhi hoặc trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi; cung văn hóa lao động hoặc nhà văn hóa lao động; rạp chiếu phim; rạp xiếc; nhà hát; nhà triển lãm văn học nghệ thuật; nhà bảo tàng; quảng trường; thư viện; nhà văn hóa thôn; hội trường thôn, trụ sở thôn, câu lạc bộ thôn.

2. Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa theo công trình

STT	Tên công trình	Định mức sử dụng đất						
		Cấp xã		Cấp huyện		Cấp tỉnh		Cấp trung ương
		Quy mô dân số (nghìn người)	Diện tích công trình (1.000m^2)	Quy mô dân số (nghìn người)	Diện tích công trình (1.000m^2)	Quy mô dân số (nghìn người)	Diện tích công trình (1.000m^2)	Diện tích công trình (1.000m^2)
1	Hội trường thôn, trụ sở thôn, câu lạc bộ thôn		0,05 - 1,0					
2	Nhà văn hóa thôn		0,2 - 0,5					
3	Trung tâm văn hóa	< 5	0,5 - 1,0	< 100	2,5 - 5,0	< 1.000	5,0 - 10,0	
		> 5	1,0 - 3,0	≥ 100	5,0 - 10,0	≥ 1.000	10,0 - 15,0	
4	Cung thiếu nhi hoặc nhà thiếu nhi hoặc Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi			< 100	2,5 - 3,0	< 1.000	5,0	
				100 - 150	3,0 - 4,0	1.000 - 1.500	5,0 - 7,5	
				> 150	4,0 - 5,0	> 1.500	7,5 - 10,0	
5	Cung văn hóa lao động hoặc nhà văn hóa lao động			< 100	2,5 - 3,0	< 1.000	5,0	
				100 - 150	3,0 - 4,0	1.000 - 1.500	5,0 - 7,5	
				> 150	4,0 - 5,0	> 1.500	7,5 - 10,0	
6	Rạp chiếu phim				1,5 - 3,0		5,0 - 10,0	10,0 - 15,0
7	Rạp xiếc						10,0 - 15,0	10,0 - 15,0
8	Nhà hát						10,0 - 20,0	15,0 - 25,0

STT	Tên công trình	Định mức sử dụng đất						
		Cấp xã		Cấp huyện		Cấp tỉnh		Cấp trung ương
		Quy mô dân số (nghìn người)	Diện tích công trình (1.000m^2)	Quy mô dân số (nghìn người)	Diện tích công trình (1.000m^2)	Quy mô dân số (nghìn người)	Diện tích công trình (1.000m^2)	Diện tích công trình (1.000m^2)
9	Nhà triển lãm văn học nghệ thuật						1,0 - 1,5	20,0 - 25,0
10	Nhà bảo tàng						20,0 - 25,0	20,0 - 25,0
11	Quảng trường					< 1.000	10,0 - 15,0	
						> 1.000	15,0 - 20,0	
12	Thư viện				0,5 - 1,0		7,0 - 14,0	10,0 - 15,0

3. Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đơn vị: m^2/đầu người

STT	Phân theo vùng	Định mức sử dụng đất				
		Cấp xã		Cấp huyện		Cấp tỉnh
		Đồng bằng	Miền núi	Đồng bằng	Miền núi	
1	Trung du miền núi phía Bắc	0,52 - 0,57	0,34 - 0,52	0,12 - 0,17	0,15 - 0,23	0,25 - 0,40
2	Đồng bằng sông Hồng	0,34 - 0,41	0,19 - 0,34	0,08 - 0,14	0,08 - 0,14	0,14 - 0,25
3	Bắc Trung bộ	0,40 - 0,51	0,29 - 0,40	0,09 - 0,13	0,12 - 0,17	0,18 - 0,27
4	Duyên hải Nam Trung bộ	0,27 - 0,46	0,16 - 0,27	0,09 - 0,13	0,12 - 0,17	0,18 - 0,28
5	Tây Nguyên	0,50 - 0,65	0,21 - 0,50	0,08 - 0,15	0,12 - 0,21	0,19 - 0,31
6	Đông Nam bộ	0,25 - 0,45	0,12 - 0,25	0,06 - 0,12	0,06 - 0,12	0,11 - 0,22
7	Đồng bằng sông Cửu Long	0,28 - 0,35	0,18 - 0,28	0,08 - 0,17	0,08 - 0,17	0,15 - 0,29

Điều 5. Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế

1. Đất xây dựng cơ sở y tế là đất xây dựng các công trình về y tế, bao gồm: trạm y tế; bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa (cấp huyện, cấp tỉnh, cấp Trung ương); phòng khám đa khoa khu vực; trung tâm y tế dự phòng; bệnh viện y học cổ truyền.

2. Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế theo công trình

Loại công trình/đơn vị hành chính	Định mức sử dụng đất		
	Quy mô dân số (nghìn người)	Quy mô (giường bệnh)	Diện tích công trình (1.000 m^2)
1. Cấp xã			
Trạm y tế		5 - 7	0,5 - 2,0
2. Cấp huyện			
Bệnh viện đa khoa	< 100	50 - < 100	10,0 - 20,0
	≥ 100	100 - 200	25,0 - 30,0
Phòng khám đa khoa khu vực	20 - 30	6 - 15	1,8 - 2,4
Trung tâm y tế dự phòng			1,0 - 1,5
3. Cấp tỉnh			
Bệnh viện đa khoa	< 1.000	250 - < 350	27,0 - 31,5
	1.000 - 1.500	350 - 500	31,5 - 42,0
	> 1.500	> 500	42,0 - 44,0
Bệnh viện chuyên khoa	2.000 - 4.000	250 - 500	27,0 - 36,0
Bệnh viện y học cổ truyền	< 1.000	100 - < 150	20,0 - 25,0
	1.000 - 1.500	150 - < 250	25,0 - 27,0
	> 1.500	250 - 350	27,0 - 31,5
4. Cấp Trung ương			
Bệnh viện đa khoa		500 - 1.500	42,0 - 345,0
Bệnh viện chuyên khoa		250 - 1.200	27,0 - 300,0

3. Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế theo đầu người

Đơn vị tính: m^2/đầu người

STT	Phân theo vùng	Định mức sử dụng đất				
		Cấp xã		Cấp huyện		Cấp tỉnh
		Đồng bằng	Miền núi	Đồng bằng	Miền núi	
1	Trung du miền núi phía Bắc	0,25 - 0,32	0,33 - 0,35	0,62 - 0,77	0,79 - 0,84	0,96 - 1,34
2	Đồng bằng sông Hồng	0,18 - 0,20	0,18 - 0,20	0,45 - 0,50	0,45 - 0,50	0,55 - 0,75
3	Bắc Trung bộ	0,21 - 0,25	0,28 - 0,31	0,58 - 0,70	0,76 - 0,83	0,85 - 0,95
4	Duyên hải Nam Trung bộ	0,20 - 0,25	0,26 - 0,29	0,48 - 0,70	0,58 - 0,71	0,74 - 0,90
5	Tây Nguyên	0,23 - 0,25	0,30 - 0,32	0,60 - 0,70	0,79 - 0,84	0,90 - 1,10
6	Đông Nam bộ	0,15 - 0,18	0,15 - 0,18	0,30 - 0,55	0,30 - 0,55	0,60 - 0,75
7	Đồng bằng sông Cửu Long	0,16 - 0,20	0,16 - 0,20	0,34 - 0,57	0,34 - 0,77	0,63 - 0,80

Điều 6. Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

1. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là đất xây dựng các công trình giáo dục và đào tạo, bao gồm: trường mầm non; trường tiểu học; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường trung học cơ sở; trường trung học cơ sở dân tộc nội trú; trường trung học phổ thông; trường trung học phổ thông dân tộc nội trú; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục nghề; trường trung cấp nghề; trường cao đẳng nghề; trường cao đẳng; trường đại học.

2. Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo công trình

STT	Tên công trình	Định mức sử dụng đất					
		Cấp xã		Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp trung ương
		Quy mô dân số (nghìn người)	Diện tích công trình (1.000 m^2)	Quy mô dân số (nghìn người)	Diện tích công trình (1.000 m^2)	Diện tích công trình (1.000 m^2)	Diện tích công trình (1.000 m^2)
1	Trường mầm non	< 5	2,0 - < 3,0				
		5 - 10	3,0 - < 5,0				
		> 10	5,0 - 7,0				
2	Trường tiểu học	< 5	2,0 - < 3,5				
		5 - 10	3,5 - < 7,5				
		> 10	7,5 - 10,0				
3	Trường phổ thông dân tộc bán trú		5,0 - 10,0				
4	Trường trung học cơ sở	< 5	2,0 - < 3,5				
		5 - 10	3,5 - < 7,5				
		> 10	7,5 - 10,0				
5	Trường trung học cơ sở dân tộc nội trú				10,0 - 30,0		
6	Trường trung học phổ thông			< 50	10,0 - 25,0		
				≥ 50	25,0 - 45,0		
7	Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú					40,0 - 60,0	
8	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên				10,5 - 31,0		
9	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp					5,0 - 30,0	

STT	Tên công trình	Định mức sử dụng đất					
		Cấp xã		Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp trung ương
		Quy mô dân số (nghìn người)	Diện tích công trình (1.000 m^2)	Quy mô dân số (nghìn người)	Diện tích công trình (1.000 m^2)	Diện tích công trình (1.000 m^2)	Diện tích công trình (1.000 m^2)
10	Trường trung cấp nghề					10,0 - 50,0	
11	Trường cao đẳng nghề					20,0 - 65,0	
12	Trường cao đẳng						30,0 - 75,0
13	Trường đại học						50,0 - 240,0

3. Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo đầu người

Đơn vị tính: m^2/người

STT	Phân theo cấp học	Định mức sử dụng đất					
		Cấp xã		Cấp huyện		Cấp tỉnh	
		Nông thôn	Đô thị	Nông thôn	Đô thị	Nông thôn	Đô thị
1	Trường mầm non	0,60	0,40	0,60	0,40	0,60	0,40
2	Trường tiểu học	0,80 - 1,00	0,60 - 0,80	0,80 - 1,00	0,60 - 0,80	0,80 - 1,00	0,60 - 0,80
3	Trường phổ thông dân tộc bán trú	0,90 - 1,00	0,70 - 0,80	0,90 - 1,00	0,70 - 0,80	0,90 - 1,00	0,70 - 0,80
4	Trường trung học cơ sở	0,90 - 1,10	0,70 - 0,90	0,90 - 1,10	0,70 - 0,90	0,90 - 1,10	0,70 - 0,90
5	Trường trung học cơ sở dân tộc nội trú			0,90 - 1,05	0,55 - 0,80	0,90 - 1,05	0,55 - 0,80
6	Trường trung học phổ thông			0,85 - 1,00	0,50 - 0,75	0,85 - 1,00	0,50 - 0,75
7	Trường trung học phổ thông dân tộc nội trú					0,90 - 1,05	0,55 - 0,80
8	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên			0,55 - 0,75	0,35 - 0,55	0,55 - 0,75	0,35 - 0,55
9	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp					0,05 - 0,07	0,03 - 0,05
10	Trường trung cấp nghề					0,60 - 0,75	0,50 - 0,65
11	Trường cao đẳng nghề					0,65 - 0,80	0,45 - 0,65

Điều 7. Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

1. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là đất xây dựng các công trình thể dục thể thao, bao gồm: sân tập thể thao đơn giản; sân vận động; cơ sở thể dục thể thao; nhà thi đấu và nhà tập luyện đa năng; bể bơi; khu liên hợp thể thao hoặc trung tâm thể thao cấp tỉnh, cấp vùng.

2. Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo công trình

Đơn vị tính: 1.000 m^2/công trình

STT	Tên công trình	Định mức sử dụng đất			
		Cấp xã	Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp trung ương
1	Sân tập thể thao đơn giản	0,2 - 1,2			
2	Sân vận động	6,0 - 7,0	25,0 - 30,0	45,0 - 50,0	50,0 - 55,0
3	Cơ sở thể dục thể thao	0,5 - 0,6	2,0 - 3,0	2,5 - 3,5	
4	Nhà thi đấu và nhà tập luyện đa năng	0,5 - 0,6	4,5 - 5,0	6,0 - 7,0	
5	Bể bơi	0,5 - 0,6	2,5 - 3,0	4,5 - 5,0	
6	Khu liên hợp thể thao hoặc Trung tâm thể thao cấp tỉnh			150,0 - 200,0	
7	Khu liên hợp thể thao hoặc Trung tâm thể thao cấp vùng				400,0 - 500,0

3. Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo đầu người

Đơn vị tính: m^2/người

STT	Phân theo vùng	Định mức sử dụng đất				
		Cấp xã		Cấp huyện		Cấp tỉnh
		Đồng bằng	Miền núi	Đồng bằng	Miền núi	
1	Trung du miền núi phía Bắc	1,46 - 1,79	1,22 - 1,51	1,65 - 1,82	1,68 - 1,88	1,89 - 1,99
2	Đồng bằng sông Hồng	0,71 - 0,87	0,71 - 0,87	0,87 - 1,03	0,87 - 1,03	0,88 - 1,08
3	Bắc Trung bộ	1,11 - 1,36	1,18 - 1,45	1,32 - 1,68	1,35 - 1,62	1,36 - 1,84
4	Duyên hải Nam Trung bộ	1,00 - 1,24	1,05 - 1,30	1,25 - 1,51	1,35 - 1,60	1,61 - 1,74
5	Tây Nguyên	1,25 - 1,54	1,28 - 1,55	1,55 - 1,78	1,56 - 1,85	1,86 - 1,96
6	Đông Nam bộ	0,63 - 0,80	0,63 - 0,80	0,81 - 0,95	0,81 - 0,95	0,94 - 1,02
7	Đồng bằng sông Cửu Long	0,70 - 0,89	0,70 - 0,89	0,89 - 1,01	0,89 - 1,01	1,02 - 1,07

Chương III
ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 8. Định mức sử dụng đất theo công trình quy định diện tích đất tối thiểu và tối đa cho một loại công trình cụ thể tương ứng với từng cấp hành chính; trường hợp trên cấp hành chính đó có công trình của cấp trên thì loại đất tương ứng với công trình đó được cộng thêm diện tích đất của công trình cấp trên đó.

Điều 9. Định mức sử dụng đất theo đầu người quy định diện tích đất tối thiểu và tối đa cho một người đối với từng khu vực cụ thể và tương ứng với từng cấp hành chính; trường hợp trên cấp hành chính đó có công trình của cấp trên thì loại đất tương ứng với công trình đó được cộng thêm diện tích đất của công trình cấp trên đó. Định mức sử dụng đất theo đầu người để xác định tổng diện tích của một loại đất theo từng đơn vị hành chính.

Điều 10. Theo điều kiện của từng địa phương có thể xây dựng một hoặc nhiều công trình, nhưng tổng diện tích đất của mỗi loại công trình trên địa bàn không vượt quá diện tích tối đa được xác định theo quy mô dân số của địa phương.

Điều 11. Trường hợp một đơn vị hành chính có quy mô dân số thấp mà tổng diện tích của một loại đất tính theo đầu người của đơn vị hành chính đó quá nhỏ thì cho phép áp dụng diện tích đất công trình bằng diện tích đất tối thiểu của Định mức sử dụng đất theo công trình.

Điều 12. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Hoa

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng